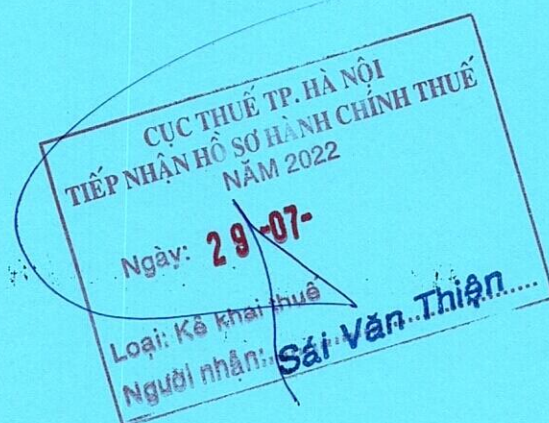


**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
Mã số thuế 0106238852

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2022



Hà Nội, tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B02/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/6/2022	Số tại 01/01/2022
1	2	3	4	5
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V 1	8.398.969.320.416	7.956.508.966.995
1	Tiền mặt		250.058.548	347.379.490
2	Tiền gửi không kỳ hạn		62.508.283.117	221.152.518.308
3	Tiền gửi có kỳ hạn		2.944.144.297.017	2.109.000.000.000
4	Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc của khách hàng		25.000.000.000	45.000.000.000
5	Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		5.367.066.681.734	5.581.009.069.197
II	Cung cấp tài chính		0	0
1	Cung cấp tài chính		0	0
2	Dự phòng rủi ro		0	0
III	Đầu tư tài chính		0	0
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp		0	0
2	Đầu tư tài chính khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính		0	0
IV	Nợ mua		99.178.019.324.754	90.395.178.800.426
1	Nợ mua bằng TPĐB	V 2	96.555.503.245.371	87.368.931.388.692
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	V 3	2.704.476.777.017	3.107.059.578.737
3	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua	V3	(81.960.697.634)	(80.812.167.003)
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư		0	0
VI	Tài sản cố định		4.629.815.852	4.993.137.909
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	V 5	3.813.290.488	4.479.337.053
	- Nguyên giá 1. Tài sản cố định hữu hình		12.990.620.132	12.990.620.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/6/2022	Số tại 01/01/2022
1	2	3	4	5
	(221 = 222 + 223)			
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.177.329.644)	(8.511.283.079)
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	V6	816.525.364	513.800.856
	- Nguyên giá		1.135.170.000	659.570.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(318.644.636)	(145.769.144)
VI	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua		0	0
1	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB		0	0
2	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		0	0
VII	Tài sản có khác	V 4	65.370.488.539	158.030.822.862
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		54.225.398.711	143.227.942.218
2	Các khoản lãi phải thu		1	6.244.627.397
3	Tài sản có khác		11.145.089.827	8.558.253.247
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		0	0
	Tổng cộng tài sản		107.646.988.949.561	98.514.711.728.192
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Nợ ngắn hạn		0	0
II	Nợ dài hạn		0	0
III	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V 7	5.802.269.465.617	5.821.112.041.200
IV	Lãi phải trả		0	0
V	Trái phiếu đặt biệt phát hành		96.555.503.245.370	87.368.931.388.691
1	Mệnh giá TPĐB phát hành	V 8	101.839.773.867.029	92.770.238.347.259
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được		(5.284.270.621.659)	(5.401.306.958.568)
VI	Trái phiếu phát hành		0	0
VII	Các khoản phải trả và công nợ khác		80.203.863.872	131.723.490.161
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)		1.168.470.231	1.107.842.384
2	Phải trả người lao động	V 7	2.118.760.686	19.380.963.510
3	Các khoản công nợ khác	V 7	76.916.632.955	111.234.684.267
VIII	Dự phòng phải trả		0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số tại 30/6/2022	Số tại 01/01/2022
1	2	3	4	5
	Tổng nợ phải trả		102.437.976.574.859	93.321.766.920.052
IX	Vốn và các quỹ	V 9	5.209.012.374.702	5.192.944.808.140
1	Vốn của VAMC		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
c	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của VAMC	V 9	80.457.304.273	80.792.556.833
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		128.555.070.429	112.152.251.307
	Tổng cộng nguồn vốn		107.646.988.949.561	98.514.711.728.192

Ghi chú: Bảng cân đối kế toán đã được bù trừ công nợ nội bộ giữa Trụ sở chính VAMC với Chi nhánh VAMC tại Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Sàn giao dịch nợ, số tiền 342.320.470.870 đồng (gồm Phải thu nội bộ/Phải trả nội bộ về kinh phí hoạt động Chi nhánh TP HCM: 336.820.470.870 đồng, Chi nhánh Sàn giao dịch: 5.500.000.000 đồng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 30/6/2022	Số tại 01/01/2022
005	Nợ mua bằng TPĐB		228.951.634.700.416	200.964.991.762.281
0051	Nợ gốc		99.471.347.903.094	91.544.569.397.843
0052	Nợ lãi		129.480.286.797.323	109.420.422.364.438
006	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		8.505.258.708.975	8.929.889.246.490
0061	Nợ gốc		3.008.456.694.669	4.274.650.325.044
0062	Nợ lãi		5.496.802.014.306	4.655.238.921.446
008	Tài sản đảm bảo của các khoản nợ mua		176.682.745.257.902	180.221.120.714.012
0081	Tài sản thế chấp, cầm cố VAMC đang quản lý		3.990.103.412.527	7.910.839.610.581
0082	Tài sản thế chấp cầm cố VAMC đã ủy quyền cho TCTD		172.692.641.845.375	172.310.281.103.431
	Tổng cộng:		414.139.638.667.294	390.116.001.722.783

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

Cao Thanh Hòa

Trịnh Bá Hưng



Đặng Đình Thích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B03/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và Lũy kế năm 2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm trước	Năm 2022	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB	VI.1	1	2.672.022	1	2.672.022
Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		89.210.000	-	89.210.000	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		(89.209.999)	2.672.022	(89.209.999)	2.672.022
Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		475.186.206.600	646.669.196.435	507.788.427.680	952.197.512.670
Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi		381.510.817.920	627.828.766.974	402.764.001.720	910.571.412.711
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VI.1	93.675.388.680	18.840.429.461	105.024.425.960	41.626.099.959
Doanh thu hoạt động tài chính	VI.1	20.255.380.656	8.106.728.975	32.751.384.521	12.549.129.644
Chi phí tài chính		-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động tài chính		20.255.380.656	8.106.728.975	32.751.384.521	12.549.129.644
Thu nhập khác	VI.1	8.000.000	1.000.000	8.000.001	1.000.000
Chi phí khác		-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		8.000.000	1.000.000	8.000.001	1.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.2	25.062.899.751	19.269.927.206	46.570.345.184	36.268.465.484
Lợi nhuận/lỗ		88.786.659.586	7.680.903.252	91.124.255.299	17.910.436.141

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

TUO. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Hòa

Trịnh Bá Hưng



Đặng Đình Thích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B04/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		91.124.255.299	125.535.316.057
Điều chỉnh cho các khoản			
2. Khấu hao TSCĐ		838.922.057	1.620.873.039
3. Các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ tăng/(hoàn nhập) trong năm		-	25.531.036.990
4. Lãi và phí phải thu trong kỳ thực tế chưa thu (*)		(1)	(6.244.627.397)
5. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		-	-
6. Lãi (lỗ) do thanh lý tài sản cố định			
7. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
8. (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn			
9. Các điều chỉnh khác		(71.351.267.456)	(73.257.072.624)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
10. Tăng giảm các khoản cung cấp tài chính, bảo lãnh, cho thuê tài sản đảm bảo		-	-
11. Tăng, giảm các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư tài chính khác		-	-
12. Tăng, giảm các khoản nợ mua không bao gồm nợ mua bằng TPĐB		402.582.801.720	589.542.771.010
13. Tăng, giảm các khoản phải thu		319.700.883.031	543.154.599.650
14. (Giảm) Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
15. (Tăng) giảm khác về tài sản		35.929.060	(36.574.003)
16. Tăng, (giảm) các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp, TPĐB phát hành		(100.464.240.865)	(212.096.062.570)
17. Tăng, (giảm) công nợ và các khoản phải trả khác		(199.531.329.425)	(1.085.828.304.530)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		442.935.953.420	(92.078.044.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(475.600.000)	(592.925.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh kiên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (*)		-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(475.600.000)	(592.925.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn ngân sách		-	752.000.000.000
2. Tăng giảm các khoản cho vay, cung cấp tài chính, mua các công cụ nợ (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	752.000.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		442.460.353.420	659.329.030.622
V. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu kỳ		7.956.508.966.995	7.297.179.936.373
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VII. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối kỳ		8.398.969.320.416	7.956.508.966.995

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT



Cao Thanh Hòa



Trịnh Bá Hưng

TU. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Thích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Mẫu số B05/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “VAMC”) là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Nghị định sửa đổi, bổ sung; Quyết định số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp: 0106238852 do sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 27/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, tăng vốn điều lệ của VAMC và Quyết định số 2711/QĐ-NHNN ngày 30/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung vốn điều lệ cho VAMC lên 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng). Vốn điều lệ đã được cấp bổ sung đến ngày 31/12/2021 là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Công ty có Trụ sở chính tại: Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.
- Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo.
- Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay.
- Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty quản lý tài sản thu nợ.
- Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.
- Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản.
- Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần.



Q

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Tổ chức bán đấu giá tài sản.
- Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng.
- Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của công ty, sau khi được Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

3. Hội đồng thành viên

- Ông Nguyễn Tiến Đông – Chủ tịch HĐQT
- Ông Đoàn Văn Thắng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Lê Quang Châu – Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Toàn – Thành viên HĐQT

4. Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Quyết – Thành viên Ban kiểm soát

5. Ban Tổng giám đốc

- Ông Đoàn Văn Thắng – Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Đình Thích – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Giang Nam – Phó Tổng Giám đốc

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tính đến ngày 30/6/2022, tổng số cán bộ, công nhân viên của VAMC là 188 người (trong đó có 26 người làm việc tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và 16 người làm việc tại Chi nhánh Sàn giao dịch nợ).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của Công ty được lập theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VAMC.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc.

3. Kế toán mua, bán nợ xấu và phát hành trái phiếu đặc biệt

Các khoản nợ xấu VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Cuối mỗi quý, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt và đảm bảo khớp đúng số liệu, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: Số tiền thu hồi nợ mua; số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi; tài sản bảo đảm; số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cấp vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán (bao gồm cả phí VAMC được hưởng) đảm bảo chính xác, khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản:

Tài khoản 1321- Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD;

Tài khoản 343 - Trái phiếu đặc biệt phát hành theo từng TCTD.

4. Kế toán mua, bán nợ xấu bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt (mua nợ xấu theo giá trị thị trường)

Các khoản nợ xấu VAMC mua không bằng trái phiếu đặc biệt theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và nghị định sửa đổi, bổ sung; Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

VAMC mở tài khoản chi tiết thuộc tài khoản: Tài khoản 1322 - Nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo từng TCTD.

Định kỳ (15/12 hàng năm), Công ty tiến hành trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 47, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường từ ngày 31 tháng 12 (R) được Công ty trích lập theo số dư của các khoản nợ này tại ngày 15 tháng 12 hàng năm theo công thức sau:

$$R = (A - C) \times r$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Trong đó:

- a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 15 tháng 12 hàng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%;
- b) Trường hợp $C > A$ thì R được tính bằng 0;
- c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Phải trả các Tổ chức tín dụng về số tiền thu hồi nợ: Căn cứ vào số tiền các TCTD thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khách hàng và chuyển vào Tài khoản phong toả của VAMC mở tại các TCTD và số phụ các TCTD chuyển cho VAMC.
- Phải trả người bán: Dựa trên hàng hoá và dịch vụ mà VAMC mua đã nhận nhưng chưa thanh toán.
- Phải trả hoạt động mua bán nợ/TSBĐ của khoản nợ xấu được VAMC theo giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc cơ cấu lại nợ

Nguyên tắc cơ cấu lại nợ: Theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài

a

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03-05

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03-05
Tài sản cố định vô hình khác	03-05

9. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (d) Xác định được chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 53/2013/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2016/NĐ-CP, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 8499/NHNN ngày 14/11/2013 của Ngân hàng Nhà nước. VAMC được ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính. Doanh thu từ hoạt động mua, bán nợ theo giá thị trường bằng nguồn vốn không phải TPĐB bao gồm: đòi nợ, khách hàng trả; bán nợ, tài sản bảo đảm; sử dụng khoản nợ để góp vốn, mua cổ phần; hoạt động cho thuê, khai thác tài sản. Doanh thu từ bán nợ, bán tài sản đảm bảo các khoản nợ mua theo giá thị trường: VAMC hạch toán, ghi nhận doanh thu theo hợp đồng đã ký kết.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư tài chính ngắn hạn), được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Giá vốn:

Phản ánh giá mua khoản nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB được thu hồi trong kỳ hạch toán theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí

Chi phí của công ty hầu hết là chi phí mua nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt, chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu là chi cho nhân viên (các khoản chi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm,...) và chi phí về tài sản. Các khoản chi nhỏ còn lại là chi phí đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm và chi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

10. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) Công ty thực hiện theo Luật thuế Giá trị gia tăng và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty thực hiện theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương (Cục thuế Thành phố Hà Nội) theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó các bên liên quan của Công ty bao gồm: Là nhà quản lý (các cơ quan quản lý Nhà nước) các tổ chức tín dụng có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thành viên HĐQT và Ban điều hành của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, TIỀN GỬI CÁC TCTD

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	250.058.548	347.379.490
Tiền gửi không kỳ hạn	62.508.283.117	221.152.518.308
Tiền gửi có kỳ hạn	2.944.144.297.017	2.109.000.000.000
Tiền ký quỹ, ký cược, đặt cọc của khách hàng	25.000.000.000	45.000.000.000
Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)	5.367.066.681.734	5.581.009.069.197
Cộng	8.398.969.320.416	7.956.508.966.995

2. NỢ MUA BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ mua bằng TPĐB	101.839.773.867.029	92.770.238.347.259
Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi	(5.284.270.621.659)	(5.401.306.958.567)
Nợ mua bằng TPĐB chưa thu hồi	96.555.503.245.370	87.368.931.388.692

3. NỢ MUA BẰNG NGUỒN VỐN KHÔNG PHẢI TPĐB

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	2.704.476.777.017	3.107.059.578.737
Dự phòng rủi ro	(81.960.697.634)	(80.812.167.003)
	2.622.516.079.383	3.026.247.411.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

***Dự phòng rủi ro hoạt động mua bán nợ theo giá trị thị trường:**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	Dự phòng cụ thể
Kỳ này	
Số dư đầu kỳ	81.960.697.634
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	81.960.697.634
Kỳ trước	
Số dư đầu kỳ	80.812.167.003
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	1.148.530.631
Số dư cuối kỳ	81.960.697.634

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về hoạt động mua bán nợ (*)	54.225.398.711	143.227.942.218
Tạm ứng	9.670.209.782	7.733.546.932
Phải thu khác	1.456.328.302	770.225.512
Lãi phải thu từ hoạt động tài chính	1	6.244.627.397
Cầm cố ký quỹ, ký cược		
Chi phí chờ phân bổ	8.551.743	44.480.803
Tài sản khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	65.370.488.539	158.030.822.862

(*) Chi tiết các phải thu về hoạt động mua bán nợ

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
- Phải thu về mua bán nợ mua bằng nguồn vốn TPĐB	7.548.565.098	21.694.155.999
- Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	46.676.833.613	121.533.786.219
	54.225.398.711	143.227.942.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng	
					TSCĐ	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022		7.011.559.278	5.979.060.854	-	-	12.990.620.132
Mua trong kỳ	-			-	-	-
Tăng do phân loại lại						-
Giảm do phân loại lại				-	-	-
Giảm khác	-					-
Tại ngày 30/6/2022	-	7.011.559.278	5.979.060.854	-	-	12.990.620.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	-	2.828.602.558	5.682.680.521	-	-	8.511.283.079
Khấu hao trong kỳ		474.321.947	191.724.618			666.046.565
Giảm do phân loại lại						-
Giảm khác						-
Tại ngày 30/6/2022	-	3.302.924.505	5.874.405.139	-	-	9.177.329.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	4.182.956.720	296.380.333	-	-	4.479.337.053
Tại ngày 30/6/2022	-	3.708.634.773	104.655.715	-	-	3.813.290.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng	
			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022				
Mua trong kỳ		659.570.000		659.570.000
Tặng khác		475.600.000		475.600.000
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác (*)				
Tại ngày 30/6/2022		1.135.170.000		1.135.170.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022				
Khấu hao trong kỳ		145.769.144		145.769.144
Tặng khác		172.875.492		172.875.492
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Tại ngày 30/6/2022		318.644.636		318.644.636
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022				
Tại ngày 30/6/2022		513.800.856		513.800.856
		816.525.364		816.525.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả về mua bán nợ mua bằng nguồn vốn TPĐB	5.802.269.465.617	5.821.112.041.200
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	1.168.470.231	1.108.342.384
Phải trả người lao động	2.118.760.686	19.380.963.510
Các khoản công nợ khác	76.916.632.955	111.234.684.267
Trong đó:		
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	46.000.000.000	62.286.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	25.000.000.000	45.000.000.000
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.911.428.381	3.354.537.731
Các khoản phải trả khác	5.204.574	594.146.536
Cộng	5.882.473.329.489	5.952.836.031.361

8. MỆNH GIÁ TPĐB PHÁT HÀNH

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Loại thời hạn 5 năm	51.408.211.811.954	39.872.475.433.109
Loại thời hạn khác	50.431.562.055.075	52.897.762.914.151
Cộng	101.839.773.867.029	92.770.238.347.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn Điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	80.792.556.833		112.152.251.307	5.192.944.808.140
Tăng trong kỳ	-	(335.252.560)		91.491.620.412	91.156.367.852
Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ				91.124.255.299	91.124.255.299
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước		(335.252.560)		335.252.560	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					
Các khoản tăng khác				32.112.553	32.112.553
Giảm trong kỳ				75.088.801.290	75.088.801.290
Sử dụng trong kỳ (trích lập quỹ)				12.567.472.900	12.567.472.900
Các khoản giảm khác				1.179.552.729	1.179.552.729
Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế, đã trích quỹ theo quy định				61.341.775.661	61.341.775.661
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	80.457.304.273	-	128.555.070.429	5.209.012.374.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý II Năm 2022 VND	Quý II Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động mua nợ bằng TPĐB	1	2.672.022
Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ thị trường	475.186.206.600	646.669.196.435
Doanh thu tài chính (đầu tư tài chính ngắn hạn)	20.255.380.656	8.106.728.975
Thu nhập khác	8.000.000	1.000.000
	495.449.587.257	654.779.597.432

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2022 VND	Quý II Năm 2021 VND
1. Chi nộp thuế (Phí môn bài)	-	-
2. Chi phí cho nhân viên	16.887.514.798	13.672.439.395
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp lương	14.649.911.020	12.091.702.553
Các khoản chi đóng góp theo lương	2.197.643.778	1.063.392.662
Chi trợ cấp	-	-
Chi công tác xã hội	39.960.000	143.390.000
3. Chi về tài sản	1.177.333.241	766.486.115
Trong đó khấu hao tài sản cố định	412.325.469	403.418.445
4. Chi phí dự phòng (*)		-
5. Chi phí hoạt động khác	6.998.051.712	4.831.001.696
	25.062.899.751	19.269.927.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
I. Tổng số cán bộ, CNV (bình quân quý)	Người	188	181
II. Thu nhập của cán bộ, CNV			
1. Tổng quỹ lương	Triệu đồng	14.675	12.092
2. Thu nhập khác	Triệu đồng		
3. Tổng thu nhập (1+2)	Triệu đồng	14.675	12.092
4. Tiền lương bình quân	1.000 đ/người	26.019	22.268
5. Thu nhập bình quân	1.000 đ/người	26.019	22.268

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2022	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 01/04/2022
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.107.842.384	6.168.639.974	6.108.012.127	1.168.470.231
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	-	-	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	1.107.842.384	6.168.639.974	6.108.012.127	1.168.470.231
9.1	Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	
9.2	Thuế thu nhập cá nhân		1.107.842.384	6.163.639.974	6.103.012.127	1.168.470.231
9.3	Các loại thuế khác		-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp tại 01/01/2022	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua 01/04/2022
A	B	C	I	2	3	4=(1+2-3)
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	62.124.031.634	62.124.031.634	-
1	Các khoản phụ thu	31	-			-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-			-
3	Các khoản khác	33	-			-
4	Thu điều tiết		-			-
5	Các khoản nộp phạt		-			-
6	Nộp khác		-	62.124.031.634	62.124.031.634	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1.107.842.384	68.292.671.608	68.232.043.761	1.168.470.231

3. THÔNG TIN KHÁC

Từ khi thành lập và đi vào hoạt động đến nay, hàng năm VAMC đều được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Hòa

KIỂM SOÁT



Trịnh Bá Hưng

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

TU. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Đình Thích



